



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Kp Hòa Lân I, P. Thuận Giao, TX. Thuận An, T. Bình Dương

☎ 0274.3822.602

☎ 0274.3823922

☎ 3700148825

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ✉ info@bimico.com.vn

www.bimico.com.vn

Số: 02/2019/BC-TGD

Thuận An, ngày tháng năm 2019

**DỰ THẢO**

## BÁO CÁO

**THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018**

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019**

### A. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### 1. Tên Công ty:

- Tên tiếng Việt : Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương
- Tên tiếng Anh : **Binh Duong Mineral and Construction Joint Stock Company**
- Viết tắt : **BIMICO**
- Trụ sở chính : Đại lộ Bình Dương, Khu phố Hoà Lân 1, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (84.0274) 3822.602 Fax : (84.0274) 3823.922
- Email : info@bimico.com.vn Website : www.bimico.com.vn

#### 2. Đăng ký kinh doanh:

- Giấy chứng nhận ĐKKD do Sở KH & ĐT tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/04/2006 và được bổ sung thay đổi nhiều lần, lần gần nhất (lần thứ 16) là ngày 02/01/2019.
- Mã số doanh nghiệp: 3700148825.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Khai thác nước ngầm; sản xuất nước uống tinh khiết.
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh vận tải đường bộ và đường thủy.
- Xử lý môi trường (Khu Xử lý nước thải tại Cty KSB IDC).
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp.
- Sân bóng đá mini.
- Cho thuê nhà trọ, phòng trọ (Nhà ở công nhân).

#### 4. Vốn điều lệ đến ngày 31/12/2018: 537.798.820.000 đ

#### 5. Cơ cấu cổ đông: Chốt đến ngày 18/03/2019, cơ cấu cổ đông như sau:

Diễn giải	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
<b>1- Cổ đông trong nước</b>	<b>2.756</b>	<b>49.085.474</b>	<b>91,28</b>
1.1- Cá nhân	2.719	33.438.206	62,18
1.2- Tổ chức	37	15.647.268	29,10

Diễn giải	Số lượng cổ đồng	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
<b>2- Cổ đông nước ngoài</b>	<b>71</b>	<b>4.694.408</b>	<b>8,72</b>
2.1- Cá nhân	44	373.229	0,69
2.2- Tổ chức	27	4.321.179	8,03
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.827</b>	<b>53.779.882</b>	<b>100</b>
- Cá nhân	2.763	33.811.435	62,87
- Tổ chức	64	19.968.447	37,13

## B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

### I. CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG:

Stt	Lĩnh vực SX/ Cơ cấu SP	Đvt	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	So sánh Thực hiện 2018 với	
					KH 2018	TH 2017
<b>I</b>	<b>KT, CB Khoáng sản</b>					
<b>1</b>	<b>Đá xây dựng</b>					
<b>1.1</b>	<b>Khai thác đá hộp</b>	m <sup>3</sup>	<b>4.880.000</b>	<b>4.180.250</b>	86%	98%
	- XN đá Tân Đông Hiệp	m <sup>3</sup>	2.000.000	1.452.179	73%	67%
	- XN đá Phước Vĩnh	m <sup>3</sup>	1.500.000	1.601.354	107%	121%
	- XN đá Tân Mỹ	m <sup>3</sup>	1.200.000	933.617	78%	122%
	- HTX Thăng Long	m <sup>3</sup>	180.000	193.099	107%	
<b>1.2</b>	<b>Chế biến đá</b>	m <sup>3</sup>	<b>4.080.000</b>	<b>3.487.209</b>	85%	92%
	- XN đá Tân Đông Hiệp	m <sup>3</sup>	1.950.000	1.256.769	64%	61%
	- XN đá Phước Vĩnh	m <sup>3</sup>	1.498.000	1.598.676	107%	120%
	- XN đá Tân Mỹ	m <sup>3</sup>	452.000	417.625	92%	105%
	- HTX Thăng Long	m <sup>3</sup>	180.000	214.139	119%	
<b>1.3</b>	<b>Chế biến cát nghiền từ đá</b>					
	- XN đá Tân Đông Hiệp	tấn	192.000	7.644	4%	23%
	- XN đá Phước Vĩnh	tấn	90.000	4.750	5%	
<b>2</b>	<b>Cao lanh</b>					
<b>2.1</b>	<b>Khai thác cao lanh</b>	m <sup>3</sup>	<b>66.200</b>	<b>71.925</b>	109%	106%
	- XN CL Tân Thành	m <sup>3</sup>	20.000	19.413	97%	37%
	- CN CL Minh Long	m <sup>3</sup>	46.200	52.512	114%	343%
<b>2.2</b>	<b>Chế biến cao lanh</b>	tấn	<b>40.500</b>	<b>38.362</b>	95%	92%
	- Chế biến lọc	tấn	<b>16.500</b>	<b>15.267</b>	93%	109%
	+ XN CL Tân Thành	tấn	7.500	6.031	80%	95%
	+ CN CL Minh Long	tấn	9.000	9.236	103%	121%
	- Chế biến nghiền (bột)	tấn	<b>24.000</b>	<b>23.095</b>	96%	83%
	+ XN CL Tân Thành	tấn	12.000	14.493	121%	87%
	+ CN CL Minh Long	tấn	12.000	8.602	72%	78%
<b>2.3</b>	<b>Cát trắng tận thu</b>	m <sup>3</sup>	<b>10.000</b>	<b>6.715</b>	67%	64%
	- XN CL Tân Thành	m <sup>3</sup>	5.000	4.485	90%	61%
	- CN CL Minh Long	m <sup>3</sup>	5000	2.230	45%	72%
<b>3</b>	<b>XN KT sét Phước Hòa</b>	m <sup>3</sup>	<b>120.000</b>	<b>142.786</b>	119%	278%

Stt	Lĩnh vực SX/ Cơ cấu SP	Đvt	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	So sánh Thực hiện 2018 với	
					KH 2018	TH 2017
<b>II</b>	<b>SX vật liệu xây dựng</b>					
1	NMG Gạch Bình Phú	viên	45.000.000	32.048.799	71%	73%
2	XN SX Cống Bê tông	mét	55.000	78.307	142%	141%
<b>III</b>	<b>Cty CP SX nước Silkwater</b>	lít	<b>4.500.000</b>	<b>4.006.423</b>	89%	96%
<b>IV</b>	<b>Cty TNHH KSB IDC</b>	ha	<b>40</b>	<b>39,6</b>	99,0%	128%

## II. CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ:

Stt	Chỉ tiêu về giá trị và tài chính	Đvt	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	So sánh Thực hiện 2018 với	
					KH 2018	TH 2017
<b>I</b>	<b>KT, CB khoáng sản</b>	đồng	<b>920.900.000.000</b>	<b>785.501.315.349</b>	<b>85%</b>	<b>92%</b>
<b>1</b>	<b>Đá xây dựng</b>	đồng	<b>880.800.000.000</b>	<b>737.525.513.117</b>	84%	91%
	- XN đá Tân Đông Hiệp	đồng	508.700.000.000	343.758.592.081	68%	67%
	- XN đá Phước Vĩnh	đồng	245.200.000.000	257.161.829.794	105%	120%
	- XN đá Tân Mỹ	đồng	126.900.000.000	105.848.633.365	83%	126%
	- HTX Thăng Long	đồng	-	30.752.278.809		
	- Cty TNHH Huệ Minh	đồng	-	4.179.068		
<b>2</b>	<b>Cao lanh</b>	đồng	<b>31.100.000.000</b>	<b>34.995.233.386</b>	113%	124%
	- XN CL Tân Thành	đồng	16.100.000.000	21.216.839.598	132%	133%
	- CN CL Minh Long	đồng	15.000.000.000	13.778.393.788	92%	113%
<b>3</b>	<b>XN KT sét Phước Hòa</b>	đồng	<b>9.000.000.000</b>	<b>12.980.568.846</b>	144%	288%
<b>II</b>	<b>Ngành SX VLXD</b>	đồng	<b>80.600.000.000</b>	<b>67.592.812.332</b>	84%	81%
1	NMG Gạch Bình Phú	đồng	43.100.000.000	25.901.920.811	60%	70%
2	XN SX Cống Bê tông	đồng	37.500.000.000	41.690.891.521	111%	90%
<b>III</b>	<b>Cty CP SX nước Silkwater</b>	đồng	<b>7.300.000.000</b>	<b>4.741.977.830</b>	<b>65%</b>	<b>96%</b>
<b>IV</b>	<b>Cty TNHH KSB IDC</b>	đồng	<b>155.600.000.000</b>	<b>318.729.935.202</b>	<b>205%</b>	<b>1070%</b>
<b>V</b>	<b>DT tài chính và các hoạt động KD khác</b>	đồng	<b>3.900.000.000</b>	<b>39.276.289.762</b>	<b>1007%</b>	<b>122%</b>
	<b>Tổng doanh thu</b>	đồng	<b>1.168.300.000.000</b>	<b>1.215.842.330.475</b>	<b>104%</b>	<b>108%</b>
<b>VI</b>	<b>Lợi nhuận</b>					
1	Lợi nhuận trước thuế	đồng	400.000.000.000	409.006.060.085	102%	118%
2	Lợi nhuận sau thuế	đồng	320.000.000.000	327.216.171.765	102%	118%
<b>VII</b>	<b>Nghĩa vụ nộp ngân sách</b>	đồng	<b>228.200.000.000</b>	<b>285.419.169.318</b>	<b>125%</b>	<b>95%</b>
1	Thuế GTGT	đồng	50.400.000.000	72.911.824.962	145%	99%
2	Thuế TNDN	đồng	68.900.000.000	62.414.983.668	91%	81%
3	Thuế tài nguyên	đồng	47.600.000.000	50.264.990.542	106%	95%
4	Phí bảo vệ môi trường	đồng	12.800.000.000	14.306.035.305	112%	136%
5	Tiền cấp quyền KTKS	đồng	18.400.000.000	40.967.115.446	223%	202%
6	Tiền sử dụng đất, thuê đất	đồng	21.800.000.000	32.853.600.226	151%	56%
7	Các khoản thuế khác	đồng	8.300.000.000	11.700.619.169	141%	155%

❖ **Tổng hợp vốn và nguồn vốn:**

*Đvt : Đồng*

**1. Tổng tài sản**

**2.896.773.466.599**

- **Tài sản ngắn hạn**

**1.750.319.133.371**

+ Tiền và các khoản tương đương tiền

125.292.059.071

+ Các khoản phải thu ngắn hạn

1.498.043.373.737

+ Sản phẩm hàng hóa tồn kho

50.223.730.086

+ Tài sản ngắn hạn khác

76.759.970.477

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn

-

- **Tài sản dài hạn**

**1.146.454.333.228**

+ Các khoản phải thu dài hạn

27.827.246.323

+ Tài sản cố định

200.290.214.918

+ Bất động sản đầu tư

169.630.964.894

+ Tài sản dở dang dài hạn

412.719.033.815

+ Tài sản dài hạn khác

303.022.830.744

+ Đầu tư tài chính dài hạn

32.964.042.534

**2. Tổng nguồn vốn**

**2.896.773.466.599**

- **Nợ phải trả**

**1.875.667.914.689**

+ Nợ ngắn hạn

698.528.675.244

+ Nợ dài hạn

1.177.139.239.445

- **Vốn chủ sở hữu**

**1.021.105.551.910**

+ Vốn góp của chủ sở hữu

537.798.820.000

+ Thặng dư vốn cổ phần

1.658.500

+ Quỹ đầu tư phát triển

69.401.876.673

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

411.380.389.388

+ Lợi ích cổ đông không kiểm soát

2.522.807.349

**3. Giá trị sổ sách của cổ phiếu tại thời điểm ngày 31/12/2018 : 18.940 đ/cổ phiếu.**

**4. Căn cứ báo cáo các số liệu trên là:**

- Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.
- Kết quả kiểm kê định kỳ thời điểm 01/01/2019.

**III. CÁC MỎ KHOÁNG SẢN:**

Các mỏ đang hoạt động đến 31/12/2018:

Stt	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng nguyên khối (m <sup>3</sup> )	
			Cấp phép	Còn lại
<b>A.</b>	<b>Các mỏ đá:</b>			
I	<b>Mỏ đá Tân Đông Hiệp</b> (Giấy phép số 81/GP-UBND ngày 04/09/2018).	22,82	4.683.716	3.230.636
II	<b>Mỏ đá Phước Vĩnh</b> (Giấy phép số 137/GP-UBND ngày 13/07/2017)	29,62	10.627.089	4.062.594
III	<b>Mỏ đá Tân Mỹ</b> (Giấy phép số 134/GP-UBND ngày 28/08/2015).	40,96	22.326.387	18.526.584

Stt	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng nguyên khối (m <sup>3</sup> )	
			Cấp phép	Còn lại
IV	Mỏ đá Thiện Tân 7 (HTX Thăng Long) (Giấy phép số 330/GP-UBND ngày 29/01/2016)	12,0	5.290.504	4.801.067
V	Mỏ đá núi Bãi Giang Nghệ An (Công ty Huệ Minh) (Giấy phép số 3601/GP-UBND ngày 16/08/2013)	20,0	4.463.209	4.463.209
VI	Mỏ đá Gò Trường (Công ty Phú Nam Sơn)	27,72	8.989.632	8.601.652
	- Giấy phép số 234/GP-UBND ngày 23/06/2016 (đá vôi)	12,62	5.130.000	4.856.485
	- Giấy phép số 258/GP-UBND ngày 29/06/2015 (đá đen)	15,10	3.859.632	3.745.167
B	XN KT sét Phước Hòa (Giấy phép số 162/GP-UBND ngày 29/09/2015).	11,72	1.488.532	1.320.851
C	Các mỏ Cao lanh			
I	Mỏ cao lanh Tân Lập (Giấy phép số 2453/QĐ-ĐCKS ngày 19/10/1999).	24	1.248.016	-25.771
II	Mỏ cao lanh Minh Long (Giấy phép số 386/GP-BTNMT ngày 07/03/2011).	64	7.924.085	7.741.342

#### IV. BẤT ĐỘNG SẢN: Cty TNHH Phát triển Công nghệ KSB (Viết tắt là: KSB IDC):

- Trong năm 2018, tổng diện tích đất cho thuê khu hiện hữu là 33,67ha; Đất cho thuê khu mở rộng là 33,45ha. Ngoài ra, Cty KSB IDC dành 1 phần diện tích là 2,5 ha để hợp tác đầu tư.
- Công tác đền bù mở rộng đến 31/12/2018:

Stt	Nội dung	Đvt	Khu A	Khu B	Cộng
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích mở rộng</b>	m <sup>2</sup>	<b>844.900</b>	<b>451.903</b>	<b>1.296.803</b>
1.1	Đã đền bù	m <sup>2</sup>	679.417	234.949	914.366
1.2	Còn phải đền bù	m <sup>2</sup>	165.483	216.953	382.437
1.3	Tiến độ đã đền bù	%	80,41%	51,99%	70,51%
<b>2</b>	<b>Số tiền</b>	đồng	<b>289.855.035.689</b>	<b>138.264.675.692</b>	<b>428.119.711.381</b>
2.1	Đã thanh toán	đồng	236.028.461.925	91.847.952.750	327.876.414.675
2.2	Còn phải thanh toán	đồng	53.826.573.764	46.416.722.942	100.243.296.706
2.3	Tiến độ tiền đã đền bù	%	81,43%	66,43%	76,59%

#### V. ĐẤT ĐAI:

- Tính đến 31/12/2018 tổng quỹ đất của Công ty mẹ là: 2.469.137m<sup>2</sup> (gần 247 ha), cụ thể tại các đơn vị đang quản lý và sử dụng như sau:

Stt	Nội dung	Diện tích đất (ha)		
		Mỏ	Mặt bằng	Cộng
1	XN Tân Đông Hiệp	22,82	8,37	31,19
2	XN Phước Vĩnh	29,62	24,28	53,90
3	XN Tân Mỹ, bến thủy Tân Mỹ, đường chung 2 Công ty ra Bến thủy	31,56	20,98	52,55
4	Mỏ Thiện Tân 7	5,76	3,51	9,27
5	Mỏ Bãi Giang	12,52	4,07	16,59
6	Mỏ Tam Lập		16,30	16,30
7	Mỏ Tân Lập	15,71	2,83	18,54
8	XN Cao lanh Tân Thành		4,16	4,16
9	CN Cao lanh Minh Long	14,46	0,41	14,87
10	XN KT Sét Phước Hòa	9,20	13,58	22,78
11	NM gạch Bình Phú		4,35	4,35
12	Nhà ở công nhân		0,61	0,61
13	Văn phòng Công ty		1,81	1,81
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>141,64</b>	<b>105,26</b>	<b>246,91</b>

## VI. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

### 1. Mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng cơ sở hạ tầng: 34.275.306.413 đồng

- Trong đó:

- + Thực hiện năm 2018 : 26.578.128.884 đồng
- + Chuyển tiếp năm 2019 : 7.697.177.529 đồng

### 2. Khai thác khoáng sản:

- Đã hoàn thiện các thủ tục và được UBND tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép khai thác mỏ đá Tân Đông Hiệp (Số 81/GP-UBND ngày 04/09/2018)
  - + Diện tích Khu vực khai thác : 228.158,5 m<sup>2</sup>
  - + Độ sâu : Coste -150m
  - + Trữ lượng : 2.341.858 m<sup>3</sup> nguyên khối/năm
  - + Thời hạn khai thác : 31/12/2019.
- Nộp tiền cấp quyền khai thác và tiền ký quỹ phục hồi môi trường các mỏ khoáng sản:
  - + Tiền cấp quyền khai thác : **40.967.115.446 đồng**
  - + Tiền ký quỹ phục hồi môi trường : **6.228.928.001 đồng**
- Thành lập XN khai thác sét gạch ngói Phước Hòa (Quyết định số 52/2018/QĐ-HĐQT ngày 15/6/2018) là đơn vị sản xuất kinh doanh chịu sự quản lý của Công ty.
- Trong năm 2018 đã hoàn thiện việc chuyển nhượng và góp vốn các mỏ đá:

- + Nhận chuyển nhượng mỏ đá Thiện Tân 7 thuộc HTX Dịch vụ Vận tải-Khai khoáng Thăng Long (Hợp đồng số 23/HĐCN/18 ngày 12/06/2018). Giá trị chuyển nhượng: **103.803.700.000 đồng.**
- + Nhận chuyển nhượng cổ phần mỏ đá núi Bãi Giang thuộc Cty TNHH Huệ Minh là: **18.857.069.500 đồng.**
- + Mua cổ phần mỏ đá Gò Trường thuộc Cty CP Phú Nam Sơn (Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2018/HĐCN ngày 01/07/2018). Giá trị hợp đồng: **35.000.000.000 đồng** (Trương đương 35 % vốn điều lệ).
- Bóc đất tầng phủ và giải tỏa đá phong hóa : **14.127.391.831 đồng**
- + Mỏ đá Phước Vĩnh : Khối lượng: 582.126 m<sup>3</sup> – Giá trị : 11.090.129.820 đồng
- + Mỏ đá Tân Mỹ : Khối lượng: 154.815 m<sup>3</sup> – Giá trị : 2.422.320.908 đồng
- + Mỏ sét Phước Hòa : Khối lượng: 63.020 m<sup>3</sup> – Giá trị : 614.941.103 đồng
- Sang nhượng quyền sử dụng đất cho khai thác mỏ : **47.760.946.000 đồng**
- + Mỏ đá Tân Mỹ : 5.521.900.000 đồng
- + Mỏ sét Phước Hòa : 42.239.046.000 đồng

### 3. Các đầu tư khác:

Trong năm 2018, theo nhu cầu sản xuất Công ty đã đầu tư sửa chữa máy móc, thiết bị; phương tiện vận chuyển trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản với số tiền là: **27.449.137.691 đồng.**

- ❖ Tổng giá trị đã đầu tư trong năm 2018 là : **328.469.594.882 đồng**, trong đó:
  - Đã thanh toán : 320.772.417.353 đồng
  - Chuyển tiếp năm 2019 : 7.697.177.529 đồng

### VII. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH:

Đề nhận chuyển nhượng các mỏ khoáng sản, Công ty ủy thác đầu tư tài chính với số tiền: **616.600.000.000 đồng.**

### VIII. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ XÃ HỘI:

Năm 2018, từ hiệu quả hoạt động SXKD, Công ty đã hỗ trợ các địa phương và người dân bị ảnh hưởng do hoạt động sản xuất của Công ty thông qua các hình thức: Ủng hộ bằng tiền, xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ vật liệu, khám sức khỏe, trao học bổng, phát quà, ... với tổng số tiền là: **7.606.171.550 đồng.**

### IX. ĐÁNH GIÁ NHẬN XÉT:

1. Năm 2018 Công ty gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là mỏ đá Tân Đông Hiệp chậm được cấp phép khai thác đã ảnh hưởng rất lớn hiệu quả hoạt động SXKD của Công ty. Tuy nhiên, Ban điều hành đã bám sát cơ sở, linh hoạt xử lý công việc tại từng đơn vị.

Các chỉ tiêu chính là doanh thu, lợi nhuận, nộp thuế của Công ty đều đạt và vượt so với kế hoạch đã đề ra. Đây là tiền đề để xây dựng kế hoạch SXKD năm 2019.

2. Một số tồn tại:

- Một số mỏ khoáng sản do khai thác xuống sâu, năng suất giảm, làm tăng chi phí đồng thời việc bảo đảm an toàn lao động gặp nhiều khó khăn.
- Các đơn vị: Chi nhánh Cao lanh Minh Long, Nhà máy Gạch Bình Phú hiệu quả thấp đã ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động và hiệu quả kinh doanh chung của Công ty.
- Chính sách của Nhà nước thay đổi cũng làm tăng chi phí, ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD (Tiền cấp quyền khai thác Chi nhánh Cao lanh Minh Long, thuế tài nguyên thay đổi. Giá nhiên liệu điều chỉnh liên tục).
- Thị trường diễn biến không thuận lợi, khó dự báo, một số sản phẩm có lượng tồn kho lớn (Đá Tân Đông Hiệp, Gạch Bình Phú).

Các tồn tại trên sẽ được khắc phục trong năm 2019.

## C. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

### I. CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG:

Stt	Lĩnh vực SX/ Cơ cấu SP	Đvt	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	% (+/-)
<b>I</b>	<b>KT, CB Khoáng sản</b>				
<b>1</b>	<b>Đá xây dựng</b>				
1.1	Khai thác đá hộc	m <sup>3</sup>	4.180.250	5.583.000	134%
1.2	Chế biến đá	m <sup>3</sup>	3.487.209	3.798.000	109%
1.3	Chế biến cát nghiền từ đá	tấn	12.394	150.000	
<b>2</b>	<b>Cao lanh</b>				
2.1	Khai thác cao lanh	m <sup>3</sup>	71.925	50.000	70%
2.2	Chế biến cao lanh		38.362	38.000	99%
	- Chế biến lọc	tấn	15.267	16.500	108%
	- Chế biến nghiền (bột)	tấn	23.095	21.500	93%
2.3	Cát trắng tận thu	m <sup>3</sup>	6.715	10.500	156%
<b>3</b>	<b>XN KT sét Phước Hòa</b>	<b>m<sup>3</sup></b>	<b>142.786</b>	<b>250.000</b>	<b>175%</b>
<b>II</b>	<b>SX vật liệu xây dựng</b>				
1	NMG Gạch Bình Phú	viên	32.048.799	40.000.000	125%
2	XN SX Cống Bê tông	mét	78.307	70.000	89%
<b>III</b>	<b>Cty CP SX nước Silkwater</b>	<b>lít</b>	<b>4.006.423</b>	<b>4.746.000</b>	<b>118%</b>
<b>IV</b>	<b>Cty TNHH KSB IDC</b>	<b>ha</b>	<b>39,6</b>	<b>50</b>	<b>126%</b>

### II. CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ:

Stt	Chỉ tiêu về giá trị và tài chính	Đvt	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	% (+/-)
<b>I</b>	<b>KT, CB khoáng sản</b>	<b>đồng</b>	<b>785.501.315.349</b>	<b>1.011.100.000.000</b>	<b>129%</b>
1	Đá xây dựng	đồng	737.525.513.117	957.900.000.000	130%
2	Cao lanh	đồng	34.995.233.386	30.500.000.000	87%
3	Sét Phước Hòa	đồng	12.980.568.846	22.700.000.000	175%
<b>II</b>	<b>Ngành SX VLXD</b>	<b>đồng</b>	<b>67.592.812.332</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>104%</b>
<b>III</b>	<b>Cty CP SX nước Silkwater</b>	<b>đồng</b>	<b>4.741.977.830</b>	<b>7.800.000.000</b>	<b>164%</b>
<b>IV</b>	<b>Cty TNHH KSB IDC</b>	<b>đồng</b>	<b>318.729.935.202</b>	<b>308.800.000.000</b>	<b>97%</b>
<b>V</b>	<b>ĐT tài chính và các hoạt động KD khác</b>	<b>đồng</b>	<b>39.276.289.762</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>6%</b>



Stt	Chỉ tiêu về giá trị và tài chính	Đvt	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	% (+/-)
	<b>Tổng doanh thu</b>	đồng	<b>1.215.842.330.475</b>	<b>1.400.000.000.000</b>	115%
<b>VI</b>	<b>Lợi nhuận</b>	đồng			
1	Lợi nhuận trước thuế	đồng	409.006.060.085	400.000.000.000	98%
	Thuế TNDN (20%)	đồng	85.231.685.120	80.000.000.000	
2	Lợi nhuận sau thuế	đồng	327.216.171.765	320.000.000.000	98%
<b>VII</b>	<b>Nghĩa vụ nộp ngân sách</b>	đồng	<b>285.419.169.318</b>	<b>270.000.000.000</b>	<b>95%</b>
1	Thuế GTGT	đồng	72.911.824.962	81.000.000.000	
2	Thuế TNDN	đồng	62.414.983.668	80.000.000.000	
3	Thuế tài nguyên	đồng	50.264.990.542	60.000.000.000	
4	Phí bảo vệ môi trường	đồng	14.306.035.305	19.000.000.000	
5	Tiền cấp quyền KTKS	đồng	40.967.115.446	20.000.000.000	
6	Tiền sử dụng đất, thuê đất	đồng	32.853.600.226	3.000.000.000	
7	Các khoản thuế khác	đồng	11.700.619.169	7.000.000.000	

### III. ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN VÀ ĐẦU TƯ MỞ RỘNG, PHỤC VỤ SXKD:

#### 1. Các dự án về mở khoáng sản: 1.298.000.000.000 đồng

- Lập Đề án đóng cửa mỏ đá Tân Đông Hiệp và lập dự án để sử dụng mặt bằng cụm mỏ đá Tân Đông Hiệp sau khai thác làm khu du lịch sinh thái hoặc khu dân cư, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, dự kiến chi phí khoảng **10.000.000.000 đồng**.
- Lập dự án đền bù, mở rộng mỏ Phước Vĩnh lên 60ha, khai thác tới coste -70m. Chi phí dự kiến là: **200.000.000.000 đồng**.
- Chi phí lập hồ sơ mở rộng mỏ Sét Phước Hòa, điều chỉnh mỏ Cao lanh Minh Long, công tác môi trường,...: **5.000.000.000 đồng**.
- Nhận chuyển nhượng doanh nghiệp có các mỏ khoáng sản (Đá xây dựng, sét gạch ngói, cát xây dựng) trong khu vực Đông Nam Bộ với chi phí dự kiến: **1.000.000.000.000 đồng**.
- Tiếp tục thực hiện đền bù mở rộng các mỏ:

Stt	Đơn vị quản lý và sử dụng	Diện tích (ha)	Số tiền dự kiến (đồng)	Ghi chú
1	Xí nghiệp đá Tân Mỹ	8	48.000.000.000	
2	Xí nghiệp đá Phước Vĩnh	3	15.000.000.000	
3	XN sét Phước Hòa	5	20.000.000.000	
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>16</b>	<b>83.000.000.000</b>	

#### 2. Dự án mở rộng đất kinh doanh và xây dựng cơ sở hạ tầng tại Công ty KSB IDC: 616.400.000.000 đồng

Stt	Nội dung	Số lượng	Giá trị (đồng)
1	Chi phí đền bù mở rộng phần còn lại GĐ 1	20,64 ha	61.400.000.000
2	Chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng GĐ 1	129,68 ha	257.000.000.000
3	Tiền sử dụng đất	129,68 ha	26.000.000.000

Stt	Nội dung	Số lượng	Giá trị (đồng)
4	Chi phí đền bù mở rộng GD 2	50 ha	250.000.000.000
5	Đầu tư sửa chữa cơ sở hạ tầng KCN		1.000.000.000
6	Các đầu tư khác		21.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>616.400.000.000</b>

Thực hiện quy hoạch mở rộng KCN lên 553 ha theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- 3. Đầu tư mở rộng, phục vụ sản xuất kinh doanh : 144.030.270.202 đồng**
- Chuyển tiếp từ năm 2018 qua : 7.697.177.529 đồng
  - Đầu tư máy móc, thiết bị : 24.400.000.000 đồng
  - Đầu tư xây dựng cơ bản, tài sản cố định : 15.600.000.000 đồng
  - Đầu tư phục vụ sản xuất tại các mỏ đang khai thác : 94.783.092.673 đồng  
(Trong đó: Tiền cấp quyền khai thác là: 30.480.229.423 đồng)
  - Các đầu tư khác : 1.550.000.000 đồng
- ❖ **Tổng nhu cầu vốn đầu tư năm 2019 (1+2+3) : 2.058.430.270.202 đồng**
- ❖ **Nguồn vốn đầu tư:**
- Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty.
  - Nguồn vốn vay từ ngân hàng thương mại.

Trong quá trình thực hiện sẽ xem xét cụ thể và quyết định theo từng dự án.

#### IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

1. Giữ vững thị trường truyền thống, khai thác và mở thêm các thị trường mới để tiêu thụ hết sản phẩm theo kế hoạch sản xuất. Xây dựng chính sách bán hàng linh hoạt, thống nhất từ Công ty đến các đơn vị trực thuộc.
2. Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho người và hạn chế tối đa thiệt hại về vật chất trong sản xuất. Ngăn ngừa nguy cơ xảy ra tai nạn.
3. Nâng cao quản trị doanh nghiệp từ Công ty đến các đơn vị trực thuộc. Rà soát lại các định mức kinh tế kỹ thuật, giảm chi phí hợp lý, thực hành tiết kiệm để tăng hiệu quả kinh doanh. Phân cấp quản lý cho các xí nghiệp đủ điều kiện theo cơ chế khoán nộp để xí nghiệp tự cân đối, chủ động điều hành sản xuất và tự chịu trách nhiệm.
4. Hoàn thiện các thủ tục pháp lý về việc mua, nhận chuyển nhượng, xin cấp mỏ mới để gia tăng sản lượng khoáng sản khai thác và phát huy các nguồn lực đã đầu tư.
5. Phát huy hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm từ Công ty đến các đơn vị sản xuất: Đảm bảo tất cả các sản phẩm sản xuất ra đều phải được kiểm soát chặt chẽ, đạt tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước và doanh nghiệp đã công bố. Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 thực chất hiệu quả.
6. Tổ chức, sắp xếp hoặc chuyển đổi đối với những đơn vị đầu mỗi hoạt động kém hiệu quả sang những mô hình phù hợp theo hướng tinh gọn, phát huy tài sản đã đầu tư.

7. Xác định nguồn nhân lực hiện có, lập kế hoạch đào tạo và đào tạo lại để xây dựng nguồn nhân lực đảm bảo yêu cầu sản xuất kinh doanh, bao gồm: Công nhân, quản lý các đơn vị trực thuộc, quản lý công ty và Ban Kiểm soát nội bộ.
8. Chú trọng công tác xử lý và phục hồi môi trường, thực hiện nghiêm túc các cam kết về môi trường và nội dung ĐTM đã được phê duyệt.

Trên đây là kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019, Ban điều hành kính trình Đại hội Đồng Cổ đông xem xét, thông qua./.

**TM. BAN ĐIỀU HÀNH  
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHAN TẤN ĐẠT**

